

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CAO SU

TÂN BIÊN - KAMPONG THOM

(Thành lập và hoạt động tại Vương Quốc Campuchia)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CAO SU TÂN BIÊN - KAMPONG THOM
huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính chuyển đổi đã được kiểm toán	06 - 27
Bảng cân đối kế toán chuyển đổi	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chuyển đổi	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính chuyển đổi	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom được thành lập trên cơ sở dự án đầu tư ra nước ngoài của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 128/BKH-ĐTRNN ngày 24 tháng 04 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư với tên giao dịch là Tanbien Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd.

Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2886/TM ngày 15 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1332/08E ngày 21 tháng 03 năm 2008 của Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia.

Mục tiêu của dự án: Trồng, khai thác, chế biến, xuất khẩu mù cao su nguyên liệu.

Nơi thực hiện dự án: Xã Kraya, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Thắng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/08/2025
Ông Vũ Đình Thắng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/11/2025
Ông Sar Van Din	Phó Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính chuyển đổi cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính chuyển đổi phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính chuyển đổi, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính chuyển đổi không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính chuyển đổi hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính chuyển đổi trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính chuyển đổi;
- Lập các Báo cáo tài chính chuyển đổi dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính chuyển đổi tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính chuyển đổi đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính chuyển đổi.

Kampong Thom, ngày 13 tháng 02 năm 2026

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Hoàng Thắng

Số: 130226.003/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính chuyển đổi kèm theo của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom được lập ngày 13 tháng 02 năm 2026, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán chuyển đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chuyển đổi.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính chuyển đổi của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính chuyển đổi không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính chuyển đổi dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính chuyển đổi của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính chuyển đổi. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính chuyển đổi do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính chuyển đổi trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính chuyển đổi.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính chuyển đổi đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính chuyển đổi.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện để đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính chuyển đổi của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Do những giới hạn về phạm vi kiểm toán, các thủ tục kiểm toán này không nhằm đưa ra ý kiến kiểm toán về giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2026

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHUYỂN ĐỔI

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		501.585.934.782	789.861.332.008
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	226.251.748.189	137.785.654.013
111	1. Tiền		70.018.138.189	74.895.029.013
112	2. Các khoản tương đương tiền		156.233.610.000	62.890.625.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		73.720.848.408	499.077.813.826
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	72.435.477.103	46.648.797.838
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	696.974.887	422.221.869
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	588.396.418	452.006.794.119
140	IV. Hàng tồn kho	07	165.463.211.887	118.227.595.681
141	1. Hàng tồn kho		165.463.211.887	118.227.595.681
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.150.126.298	34.770.268.488
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		36.150.126.298	34.770.268.488
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.358.111.364.212	918.084.704.293
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		467.628.482.092	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	467.628.482.092	-
220	II. Tài sản cố định		888.935.959.667	917.713.592.893
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	888.405.413.399	917.006.348.962
222	- Nguyên giá		1.601.795.013.989	1.521.478.261.050
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(713.389.600.590)	(604.471.912.088)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	530.546.268	707.243.931
228	- Nguyên giá		3.587.079.965	3.452.567.919
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.056.533.697)	(2.745.323.988)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	1.546.922.453	262.079.206
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.546.922.453	262.079.206
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	109.032.194
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	-	109.032.194
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.859.697.298.994	1.707.946.036.301

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHUYỂN ĐỔI

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		361.045.963.893	233.512.146.771
310	I. Nợ ngắn hạn		361.045.963.893	233.512.146.771
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	8.763.524.908	4.330.204.695
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	74.060.260.997	55.988.649.109
314	3. Phải trả người lao động		19.924.120.657	43.584.742.221
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	9.240.232.578	6.003.865.652
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	249.057.824.753	123.604.685.094
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.498.651.335.101	1.474.433.889.530
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	1.498.651.335.101	1.474.433.889.530
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.080.735.266.286	1.080.735.266.286
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	17	363.161.162.059	309.277.478.626
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		54.754.906.756	84.421.144.618
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		54.754.906.756	84.421.144.618
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.859.697.298.994	1.707.946.036.301

Kampong Thom, ngày 13 tháng 02 năm 2026

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Chau Xich

Phạm Đức Chính

Nguyễn Hoàng Thắng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHUYỂN ĐỔI
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025		Năm 2024	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	599.667.216.786	573.414.665.356		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		599.667.216.786	573.414.665.356		
11	4. Giá vốn hàng bán	20	334.905.302.646	314.329.064.193		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		264.761.914.140	259.085.601.163		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.852.822.443	1.225.020.200		
22	7. Chi phí tài chính	22	1.907.085.341	9.340.614.576		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	478.332.937		
25	8. Chi phí bán hàng	23	15.077.982.270	19.748.115.193		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	25.406.708.632	27.869.860.847		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		227.222.960.340	203.352.030.747		
31	11. Thu nhập khác		155.698.856	454.149.817		
32	12. Chi phí khác		12.903.200	437.190.848		
40	13. Lợi nhuận khác		142.795.656	16.958.969		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		227.365.755.996	203.368.989.716		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	46.076.793.653	41.170.187.530		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>181.288.962.343</u>	<u>162.198.802.186</u>		

Kampong Thom, ngày 13 tháng 02 năm 2026

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Chau Xich

Phạm Đức Chính

Nguyễn Hoàng Thắng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHUYỂN ĐỔI

Năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		575.610.940.485	585.978.621.855
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(157.278.638.926)	(85.302.435.807)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(213.952.932.958)	(178.491.471.780)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(503.882.722)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(44.481.304.405)	(25.315.664.044)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		153.892.114.841	10.195.872.410
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(145.724.748.827)	(60.955.428.555)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		168.065.430.210	245.605.611.357
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.870.180.337)	(23.611.066.170)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.984.046.942	442.787.770
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.886.133.395)	(23.168.278.400)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(21.180.974.845)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(73.418.433.808)	(103.378.777.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(73.418.433.808)	(124.559.752.195)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		82.760.863.007	97.877.580.762
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		137.785.654.013	36.287.479.939
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.705.231.169	3.620.593.312
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	226.251.748.189	137.785.654.013

Kampong Thom, ngày 13 tháng 02 năm 2026

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Chau Xich

Phạm Đức Chính

Nguyễn Hoàng Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI Năm 2025

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom được thành lập trên cơ sở dự án đầu tư ra nước ngoài của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 128/BKH-ĐTRNN ngày 24 tháng 04 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư với tên giao dịch là Tanbien Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd.

Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2886/TM ngày 15 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1332/08E ngày 21 tháng 03 năm 2008 của Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và chăm sóc Cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Trồng, chăm sóc và khai thác cao su.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nông trường cao su Santuk 1	xã Kraya, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom	Trồng chăm sóc cao su
Nông trường cao su Santuk 2	xã Kraya, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom	Trồng chăm sóc cao su
Nông trường cao su Santuk 3	xã Kraya, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom	Trồng chăm sóc cao su
Xí nghiệp Cơ khí chế biến	xã Kraya, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom	Cơ khí chế biến

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Riel (KHR).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính chuyển đổi

Báo cáo tài chính chuyển đổi được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính chuyển đổi của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính chuyển đổi được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính chuyển đổi căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng đất
- Phần mềm	10 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20

- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính chuyển đổi, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động trong lĩnh vực trồng, chăm sóc và khai thác cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Campuchia, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	4.769.129.419	2.822.122.969
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.249.008.770	72.072.906.044
Các khoản tương đương tiền (*)	156.233.610.000	62.890.625.000
	226.251.748.189	137.785.654.013

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 156.233.610.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,5%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
	USD	USD	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Cao su Mê Kông	1.000.000,00	1.407.457,51	26.058.415.500	35.406.352.988
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	1.387.034,52	446.904,64	36.143.921.837	11.242.444.850
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	392.700,00	-	10.233.139.766	-
	2.779.734,52	1.854.362,15	72.435.477.103	46.648.797.838
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)			72.435.477.103	46.648.797.838

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
	USD	USD	VND	VND
- K Professional Accountants	-	4.750,00	-	118.696.563
- Highland's Center for Rubber Research and Transfer of Technologies	-	5.511,38	-	140.436.850
- Sil Viculture Research Institute	-	6.465,35	-	163.088.456
- Trả trước cho người bán khác	26.780,00	-	696.974.887	-
	26.780,00	16.726,73	696.974.887	422.221.869

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
	USD	USD	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu của Công ty TNHH Cao su Mê Kông - Tiền mượn hạn ngạch	-	17.945.392,04	-	451.438.768.506
Phải thu tiền đặt cọc của Doanh nghiệp Treung San (Điện lực Santuk)	22.579,90	22.579,90	588.396.418	568.025.613
	22.579,90	17.967.971,94	588.396.418	452.006.794.119
b) Dài hạn				
Phải thu của Công ty TNHH Cao su Mê Kông - Tiền mượn hạn ngạch	17.945.392,04	-	467.628.482.092	-
	17.945.392,04	-	467.628.482.092	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)			-	451.438.768.506

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.875.090.229	-	7.081.980.581	-
Công cụ, dụng cụ	3.120.900.060	-	1.933.090.519	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.670.301.661	-	27.040.903.706	-
Thành phẩm	121.796.919.937	-	82.171.620.875	-
	165.463.211.887	-	118.227.595.681	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí khảo sát địa chất nhà làm việc văn phòng	-	104.211.563
- Chi phí tư vấn, thiết kế và lập dự toán hệ thống phòng cháy chữa cháy tại nhà máy chế biến	-	157.867.643
- Chi phí thi công, chăm sóc vườn nhân giống cao su	1.546.922.453	-
	1.546.922.453	262.079.206

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CAO SU TÂN BIÊN - KAMPONG THOM
 huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia

Báo cáo tài chính chuyển đổi
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	393.759.895.099	56.374.467.513	30.171.930.094	202.381.250	1.040.969.587.094	1.521.478.261.050
- Mua trong kỳ	20.479.518.525	331.566.711	-	93.112.072	-	20.904.197.308
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	15.473.890.013	2.198.502.618	1.175.498.396	8.489.491	40.356.175.113	59.412.555.631
Số dư cuối kỳ	429.713.303.637	58.904.536.842	31.347.428.490	303.982.813	1.081.525.762.207	1.601.795.013.989
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	220.530.919.663	31.961.963.456	18.082.429.594	202.381.250	333.694.218.125	604.471.912.088
- Khấu hao trong kỳ	20.388.986.241	6.050.560.570	2.771.299.348	714.282	55.605.059.725	84.816.620.166
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	8.724.301.166	1.284.533.541	722.489.696	7.889.413	13.361.854.520	24.101.068.336
Số dư cuối kỳ	249.644.207.070	39.297.057.567	21.576.218.638	210.984.945	402.661.132.370	713.389.600.590
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	173.228.975.436	24.412.504.057	12.089.500.500	-	707.275.368.969	917.006.348.962
Tại ngày cuối kỳ	180.069.096.567	19.607.479.275	9.771.209.852	92.997.868	678.864.629.837	888.405.413.399

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 135.717.144.601 VND



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.947.924.550	464.265.000	1.040.378.369	3.452.567.919
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	75.891.140	18.087.764	40.533.142	134.512.046
Số dư cuối kỳ	2.023.815.690	482.352.764	1.080.911.511	3.587.079.965
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.947.924.550	334.828.082	462.571.356	2.745.323.988
- Khấu hao trong kỳ	-	53.822.738	149.111.192	202.933.930
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	75.891.140	13.394.453	18.990.186	108.275.779
Số dư cuối kỳ	2.023.815.690	402.045.273	630.672.734	3.056.533.697
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	129.436.918	577.807.013	707.243.931
Tại ngày cuối kỳ	-	80.307.491	450.238.777	530.546.268

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.023.815.690 KHR

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	-	109.032.194
	-	109.032.194

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tư vấn - Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Tân Khai Hoàn	465.767.940	465.767.940	452.379.454	452.379.454
- Ngân Huy Hoang Construction & Import Export Co., Ltd	596.878.773	596.878.773	214.573.807	214.573.807
- Intes (Cambodia) Company Limited	-	-	160.490.153	160.490.153
- Công ty TNHH Piseth Lykung	2.865.733.198	2.865.733.198	3.502.761.281	3.502.761.281
- HG Glorious Co.,Ltd	2.216.331.200	2.216.331.200	-	-
- VIHO II Construction Co.,Ltd	2.618.813.797	2.618.813.797	-	-
	8.763.524.908	8.763.524.908	4.330.204.695	4.330.204.695

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CAO SU TÂN BIÊN - KAMPONG THOM
 huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia

Báo cáo tài chính chuyển đổi
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5.566.192.093	5.566.192.093	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	42.447.136.021	47.230.585.191	44.481.304.405	1.482.440.474	-	46.678.857.281
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	4.953.729.938	4.953.729.938	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.140.858.344	1.140.858.344	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	13.541.513.088	23.953.141.803	10.728.512.924	615.261.749	-	27.381.403.716
	-	55.988.649.109	82.844.507.369	66.870.597.704	2.097.702.223	-	74.060.260.997

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí tiền thâm niên phải trả CBCNV-NLĐ	5.903.931.607	5.365.477.848
- Chi phí chăm sóc vườn cây kinh doanh công ty	2.660.827.373	-
- Chi phí phải trả khác	675.473.598	638.387.804
	9.240.232.578	6.003.865.652

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	245.843.786.412	121.448.592.097
- Chi phí bảo hành công trình	3.214.038.341	2.156.092.997
	249.057.824.753	123.604.685.094
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	245.843.786.412	121.448.592.097

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.080.735.266.286	226.488.852.224	23.147.940.924	1.330.372.059.434
Lãi trong kỳ trước	-	-	162.198.802.186	162.198.802.186
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	82.788.626.402	-	82.788.626.402
Phân phối lợi nhuận	-	-	(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
Thuế giữ lại phải nộp Vương quốc Campuchia	-	-	(9.999.999.989)	(9.999.999.989)
Giảm khác	-	-	(925.598.503)	(925.598.503)
Số dư cuối kỳ trước	1.080.735.266.286	309.277.478.626	84.421.144.618	1.474.433.889.530
Số dư đầu kỳ này	1.080.735.266.286	309.277.478.626	84.421.144.618	1.474.433.889.530
Lãi trong kỳ này	-	-	181.288.962.343	181.288.962.343
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(188.835.973.758)	(188.835.973.758)
Thuế giữ lại phải nộp Vương quốc Campuchia (*)	-	-	(20.965.434.909)	(20.965.434.909)
Giảm khác	-	-	(1.153.791.538)	(1.153.791.538)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	53.883.683.433	-	53.883.683.433
Số dư cuối kỳ này	1.080.735.266.286	363.161.162.059	54.754.906.756	1.498.651.335.101

(*) Phân phối lợi nhuận và nộp thuế giữ lại căn cứ Nghị quyết số 124/NQ-HDQT-TKR ngày 25/09/2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong - Thom.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	100	1.080.735.266.286	100	1.080.735.266.286
	100	1.080.735.266.286	100	1.080.735.266.286

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	KHR	KHR
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.080.735.266.286	1.080.735.266.286
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.080.735.266.286	1.080.735.266.286
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	121.448.592.097	126.240.432.855
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	188.835.973.758	90.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	74.937.855.347	20.000.108.178
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	113.898.118.411	69.999.891.822
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(73.418.433.808)	(103.378.777.350)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(73.418.433.808)	(103.378.777.350)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-
- <i>Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC</i>	8.977.654.365	8.586.936.592
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	245.843.786.412	121.448.592.097

17 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	309.277.478.626	226.488.852.224
Số tăng trong kỳ	53.883.683.433	82.788.626.402
- <i>Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND</i>	53.883.683.433	82.788.626.402
Số dư cuối kỳ	363.161.162.059	309.277.478.626

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su từ năm 2007 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 7.766,9 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước Campuchia.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	8.604.965,55	5.405.837,71
- Đồng Riel (KHR)	336.538.147,00	296.564.317,00

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán mù cao su thành phẩm	599.667.216.786	573.414.665.356
	599.667.216.786	573.414.665.356
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	200.243.092.294	255.922.350.791

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn mù cao su thành phẩm đã bán	334.905.302.646	314.329.064.193
	334.905.302.646	314.329.064.193
Trong đó: Tổng giá trị mua vào đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	-	830.944.960

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.984.046.942	442.787.770
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	868.775.501	782.232.430
	4.852.822.443	1.225.020.200

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	478.332.937
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.127.553.855	1.332.612.992
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	779.466.273	7.511.961.235
Chi phí tài chính khác	65.213	17.707.412
	1.907.085.341	9.340.614.576

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.369.549.945	13.815.636.741
Chi phí khác bằng tiền	5.708.432.325	5.932.478.452
	15.077.982.270	19.748.115.193

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ quản lý	1.150.951.201	1.680.045.199
Chi phí nhân công	15.044.592.601	16.085.345.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.787.046.032	2.748.043.511
Thuế, phí, lệ phí	369.275.907	394.266.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.299.601.827	2.761.563.034
Chi phí khác bằng tiền	4.755.241.064	4.200.597.199
	25.406.708.632	27.869.860.847
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	-	216.469.199

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền phạt thu được	122.422.097	26.398.571
Thu nhập từ bán cây cao su gãy đổ	33.257.998	427.723.131
Thu nhập khác	18.761	28.115
	155.698.856	454.149.817

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	KHR	KHR
Các khoản bị phạt	-	437.190.848
Chi phí khác	12.903.200	-
	12.903.200	437.190.848

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	227.365.755.996	203.368.989.716
Các khoản điều chỉnh tăng	3.018.212.270	2.481.947.920
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	3.018.212.270	2.481.947.920
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	230.383.968.266	205.850.937.636
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	46.076.793.653	41.170.187.530
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	1.153.791.538	925.598.503
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	42.447.136.021	23.594.215.989
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(44.481.304.405)	(25.315.664.044)
CLTG do chuyển đổi BCTC	1.482.440.474	2.072.798.043
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	46.678.857.281	42.447.136.021

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	226.251.748.189	-	-	226.251.748.189
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.023.873.521	467.628.482.092	-	540.652.355.613
	299.275.621.710	467.628.482.092	-	766.904.103.802
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.785.654.013	-	-	137.785.654.013
Phải thu khách hàng, phải thu khác	498.655.591.957	-	-	498.655.591.957
	636.441.245.970	-	-	636.441.245.970

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	257.821.349.661	-	-	257.821.349.661
Chi phí phải trả	9.240.232.578	-	-	9.240.232.578
	267.061.582.239	-	-	267.061.582.239
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	127.934.889.789	-	-	127.934.889.789
Chi phí phải trả	6.003.865.652	-	-	6.003.865.652
	133.938.755.441	-	-	133.938.755.441

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHUYỂN ĐỔI

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	-	21.180.974.845

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		200.243.092.294	255.922.350.791
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông góp vốn của Công ty mẹ	15.349.106.399	51.038.300.167
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Cùng Tập đoàn	184.893.985.895	201.230.885.269
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Cùng Tập đoàn	-	3.653.165.355
Mua tài sản, hàng hóa, dịch vụ		-	830.944.960
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn	-	830.944.960
Chi phí quản lý doanh nghiệp		-	216.469.199
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	216.469.199

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

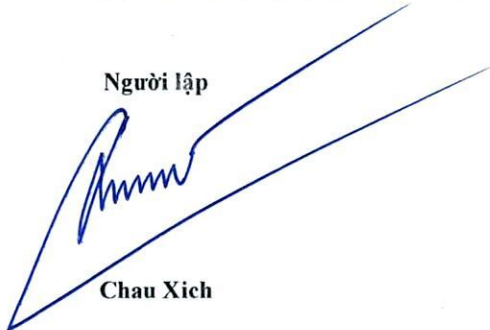
	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		72.435.477.103	46.648.797.838
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông góp vốn của Công ty mẹ	10.233.139.766	-
- Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Cùng Tập đoàn	26.058.415.500	35.406.352.988
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Cổ đông góp vốn	36.143.921.837	11.242.444.850
Phải thu ngắn hạn khác		-	451.438.768.506
- Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Cùng Tập đoàn	-	451.438.768.506
Phải thu dài hạn khác		467.628.482.092	-
- Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Cùng Tập đoàn	467.628.482.092	-
Phải trả ngắn hạn khác		245.843.786.412	121.448.592.097
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty mẹ	245.843.786.412	121.448.592.097

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Kampong Thom, ngày 13 tháng 02 năm 2026

Người lập



Chau Xich

Phụ trách kế toán



Phạm Đức Chính

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Thắng

